BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC ĐỒNG THÁP

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

KHUNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

Chương trình đào tạo: Giáo dục Thể chất **Khoá đào tạo: 2026**
Trình độ đào tạo: Đại học **Hình thức đào tạo: Chính quy**
(Kèm theo Quyết định số 5300/QĐ-ĐHĐT ngày 03 tháng 9 năm 2026 của Hiệu trưởng Trường Đại học Đồng Tháp)

TT	MÃ HP	TÊN HỌC PHẦN	SỐ TC	Giờ TC		HỌC PHẦN ĐIỀU KIỆN			TIẾN ĐỘ
				LT	TH	TQ	HT	SH	
A. Kiến thức giáo dục đại cương			**28**	**LT**	**TH**				
I. Ngoại ngữ (*)				*Theo QĐ số 6116/QĐ-ĐHĐT, ngày 25/9/2025*					
II. Tin học (*)									
III. Giáo dục quốc phòng (*)			**11**						
1	GE4165	Đường lối quốc phòng và an ninh của Đảng Cộng sản Việt Nam*	3	45					1
2	GE4150	Công tác quốc phòng, an ninh*	2	30			GE4165		1
3	GE4166	Quân sự chung*	2	14	16		GE4165		1
4	GE4167	Kỹ thuật chiến đấu bộ binh và chiến thuật*	4	4	56		GE4165		1
IV. Đại cương chung			**17**						
5	GY4500	Nhập môn ngành GDTC	1	15					1
6	GE4091	Triết học Mác - Lênin	3	45					1
7	GE4039N	Pháp luật Việt Nam đại cương	3	45					2
8	AI4450	Nhập môn Công nghệ số và ứng dụng AI	2	30					2
9	GE4092	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2	30			GE4091		2
10	GE4093	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	30			GE4092		2
11	GE4056	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	30			GE4092		3
12	GE4094	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2	30			GE4092		4
B. Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp			**104**						
I. Kiến thức cơ sở nhóm ngành			**10**						
13	GE4045	Tâm lý học đại cương	2	30					1
14	GE4017	Giáo dục học đại cương	2	30					1
15	GE4075	Giáo dục học trung học	2	30			GE4017		2
16	GE4078	Tâm lý học trung học	2	30			GE4045		2
17	GE4111	Quản lý HCNN và QL ngành GD	2	30					4
II. Kiến thức cơ sở ngành			**24**						
18	GY4040	Phương pháp nghiên cứu khoa học TDTT	2	30					5
19	GY4143	Lý luận - Phương pháp TDTT	2	30					2
20	GY4140	Giáo dục học TDTT	2	30					6
21	GY4023	Lý luận TDTT trong trường học	2	30					3
22	GY4018	Sinh lý học thể dục thể thao	2	30					3
23	GY4167	Đo lường, thống kê học trong TDTT	2	30					3
24	GY4015	Y học Thể dục thể thao	2	30					2
25	GY4160	Ứng dụng CNTT trong dạy học	2		60				6
26	GY4011	Tâm lý học Thể dục thể thao	2	30					5
27	GY4172	Kinh tế học thể dục thể thao	2	30					6
28	GY4013	Vệ sinh học đường	2	30					5
29	GY4173	Quản lý và lịch sử TDTT	2	30					4
III. Kiến thức chuyên ngành			**49**						
3.1. Kiến thức chuyên ngành bắt buộc			**41**						
30	GY4164	Thể dục cơ bản	3		90				1
31	GY4182	Điền kinh và phương pháp 1	3		90				2
32	GY4177	Bóng chuyền và phương pháp	3		90				5
33	GY4135	Trò chơi vận động	2		30				3
34	GY4102	Bóng bàn	2		60				3
35	GY4178	Bóng đá và phương pháp	3		90				3
36	GY4183	Điền kinh và phương pháp 2	3		90		GY4182		4
37	GY4180	Cầu lông và phương pháp	3		90				4
38	GY4187	Võ thuật và phương pháp	3		90				4
39	GY4184	Điền kinh và phương pháp 3	3		90		GY4183		7
40	GY4179	Bóng rổ và phương pháp	3		90				7
41	GY4181	Đá cầu và phương pháp	3		90				5
42	SC4098	Pickleball	2		60				6
43	GY4106	Bóng ném	2		60				3
44	GY4186	Bơi lội và phương pháp	3		90				6
3.2. Kiến thức chuyên ngành tự chọn (chọn 1 trong 4 nhóm)			**6**						
3.2.1. Nhóm bóng đá			6						
45	GY4189	Bóng đá chuyên sâu 1	3		90				6
46	GY4190	Bóng đá chuyên sâu 2	3		90		GY4189		7

TT	MÃ HP	TÊN HỌC PHẦN	SỐ TC	Giờ TC		HỌC PHẦN ĐIỀU KIỆN			TIẾN ĐỘ
				LT	TH	TQ	HT	SH	
3.2.2. Nhóm bóng chuyền			6						
47	GY4191	Bóng chuyền chuyên sâu 1	3		90				6
48	GY4192	Bóng chuyền chuyên sâu 2	3		90		GY4191		7
3.2.3. Nhóm cầu lông			6						
49	GY4193	Cầu lông chuyên sâu 1	3		90				6
50	GY4194	Cầu lông chuyên sâu 2	3		90		GY4193		7
3.2.4. Nhóm Điền kinh			6						
51	GY4199	Điền kinh chuyên sâu 1	3		90				6
52	GY4201	Điền kinh chuyên sâu 2	3		90		GY4199		7
3.3. Kiến thức bổ trợ (chọn ít nhất 02 tín chỉ)			**2**						
53	GY4002	Giải phẫu người	2	30					6
54	GY4150	Cờ vua	2		60				6
55	GY4202	Quần vợt	2		60				6
56	GY4128N	Âm nhạc và vũ đạo	2		60				6
IV. Khối kiến thức nghiệp vụ Sư phạm			**15**						
57	GY4302	Rèn luyện NVTX 1	2		60				4
58	GY4303	Rèn luyện NVTX 2	2		60		GY4302		5
59	GY4304	Rèn luyện NVTX 3	2		60		GY4303		6
60	GY4491	Kiến tập sư phạm	3		90				5
61	GY4407	Thực tập tốt nghiệp	6		180				8
V. Khóa luận tốt nghiệp/Học phần thay thế			**6**						
5.1. Khóa luận tốt ngiệp			**6**						
62	GY4297N	Khóa luận tốt nghiệp	6		180				7
5.2. Học phần thay thế khóa luận (Chọn 1 trong 4 nhóm)			**6**						
5.2.1. Nhóm bóng rổ			6						
63	GY4195	Bóng rổ chuyên sâu 1	3		90				7
64	GY4196	Bóng rổ chuyên sâu 2	3		90		GY4195		7
5.2.2. Nhóm đá cầu			6						
65	GY4197	Đá cầu chuyên sâu 1	3		90				7
66	GY4198	Đá cầu chuyên sâu 2	3		90		GY4197		7
5.2.3. Nhóm võ thuật			6						
67	GY4260	Võ thuật chuyên sâu 1	3		90				7
68	GY4261	Võ thuật chuyên sâu 2	3		90		GY4260		7
5.2.4. Nhóm bơi lội			6						
69	GY4262	Bơi lội chuyên sâu 1	3		90				7
70	GY4263	Bơi lội chuyên sâu 2	3		90		GY4262		7
TỔNG SỐ TÍN CHỈ TOÀN KHOÁ			**132**	858	3582				
Tổng số tín chỉ điều kiện			11						
Tổng số tín chỉ tích lũy			121						
Tổng số tín chỉ bắt buộc			107						
Tổng số tín chỉ tự chọn			14						